

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN

Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN VÀ CÁC
CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012

TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN NGÀY 30/06/2012

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

NỘI DUNG	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B01a-DN/HN

(Đvt: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011
1	2	3	4	5	6	7
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.012.342.166	8.948.743.518	2.575.476.415	5.349.869.072
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	3.236.981.371	4.730.726.781	891.630.789	1.548.283.789
Tiền	111		119.175.460	54.302.350	62.630.789	19.083.789
Các khoản tương đương tiền	112		3.117.805.911	4.676.424.431	829.000.000	1.529.200.000
Đầu tư ngắn hạn	120	III.2	1.439.500.000	802.000.000	1.187.000.000	326.200.000
Đầu tư ngắn hạn	121		1.439.500.000	802.000.000	1.187.000.000	326.200.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	III.3	340.483.099	2.631.739.221	214.132.374	3.417.811.930
Phải thu khách hàng	131		149.566.284	193.615.217	102.539.529	81.401.597
Trả trước cho người bán	132		127.461.242	150.475.986	1.093.836	1.500.495
Phải thu khác	135	III.4	64.374.131	2.288.731.834	111.160.732	3.335.734.675
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	III.5	(918.557)	(1.083.816)	(661.723)	(824.837)
Hàng tồn kho	140	III.6	912.512.803	612.846.021	245.708.639	53.063.518
Hàng tồn kho	141		937.158.509	625.746.995	259.423.811	53.816.808
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(24.645.706)	(12.900.974)	(13.715.172)	(753.290)
Tài sản ngắn hạn khác	150		82.864.892	171.431.495	37.004.613	4.509.835
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		39.433.684	121.495.495	4.149.764	2.697.854
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		37.595.705	7.185.243	29.827.389	879.173
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	103.456	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		5.835.503	42.647.301	3.027.460	932.808

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN

Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011
1	2	3	4	5	6	7
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.385.217.507	4.981.001.774	7.187.930.038	4.882.767.841
Các khoản phải thu dài hạn	210		4.962.352.679	2.260.161.506	4.962.352.679	2.260.161.506
Phải thu dài hạn khác	213	III.7	4.962.352.679	2.260.161.506	4.962.352.679	2.260.161.506
Tài sản cố định	220		2.718.390.602	2.400.169.199	17.030.661	848.658.054
Tài sản cố định hữu hình	221	III.8	1.114.154.735	843.328.398	13.629.623	14.826.225
<i>Nguyên giá</i>	222		1.503.671.601	1.154.903.244	38.685.460	36.056.123
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(389.516.866)	(311.574.846)	(25.055.837)	(21.229.898)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-	-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	III.9	917.496.436	979.651.844	3.401.038	4.370.190
<i>Nguyên giá</i>	228		1.016.862.640	1.016.690.758	9.702.559	9.530.677
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(99.366.204)	(37.038.914)	(6.301.521)	(5.160.487)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	III.10	686.739.431	577.188.957	-	959.466
Đầu tư dài hạn	250		365.500.000	-	2.200.618.935	1.766.118.935
Đầu tư vào các công ty con	251	III.11	-	-	1.966.118.935	1.766.118.935
Đầu tư dài hạn khác	258	III.12	365.500.000	-	234.500.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		338.974.226	320.671.069	7.927.763	7.829.346
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.13	12.587.956	6.374.473	476.381	142.493
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		52.370.304	24.797.831	-	-
Tài sản dài hạn khác	268		11.147.383	12.393.773	7.451.382	7.686.853
Lợi thế thương mại	269		262.868.583	277.104.992	-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		14.397.559.672	13.929.745.292	9.763.406.453	13.929.745.292

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN

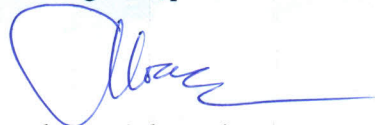
Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/06/2012	31/12/2011	30/06/2012	31/12/2011
1	2	3	4	5	6	7
NỢ PHẢI TRẢ	300		4.560.089.761	5.190.408.823	1.424.227.881	1.264.064.866
Nợ ngắn hạn	310		1.687.189.072	2.380.764.431	1.248.412.151	1.155.587.205
Vay và nợ ngắn hạn	311	III.14	471.210.483	1.402.397.570	121.818.486	689.769.290
Phải trả người bán	312		430.242.933	360.346.998	853.909.517	308.277.667
Người mua trả tiền trước	313		23.264.763	7.993.844	12.103.975	5.211.677
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.15	202.841.393	218.696.878	870.323	27.591.202
Phải trả người lao động	315		33.443.221	5.810.189	7.424.181	38.423
Chi phí phải trả	316	III.16	488.831.926	356.982.285	86.401.945	124.245.773
Phải trả khác	319	III.17	30.242.340	24.598.656	170.125.601	453.173
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		7.112.013	3.938.011	(4.241.877)	-
Vay và nợ dài hạn	330		2.872.900.689	2.809.644.392	175.815.730	108.477.661
Phải trả dài hạn khác	332		9.366.635	3.965.976	9.245.204	3.965.976
Vay và nợ dài hạn	334		2.577.469.529	2.576.057.093	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		279.248.293	222.437.992	164.903.445	102.844.604
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336		6.816.232	7.183.331	1.667.081	1.667.081
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.039.231.222	7.937.093.334	8.339.178.572	8.140.069.874
Vốn chủ sở hữu	410		9.039.231.222	7.937.093.334	8.339.178.572	8.140.069.874
Vốn cổ phần	411		5.025.000.000	2.500.000.000	5.025.000.000	2.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.111.514.809	3.111.514.809	3.111.514.809	3.111.514.809
Quỹ khác	413		(191.690.689)	(191.690.689)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		72.871	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		18.324.741	-	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.407.232	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.071.602.258	2.517.269.214	202.663.763	2.528.555.065
Lợi ích cổ đông thiểu số	439		798.238.689	802.243.135	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		14.397.559.672	13.929.745.292	9.763.406.453	13.929.745.292

Người lập:



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Người duyệt:



Trương Công Thắng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II và lũy kế 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B02a-DN/HN
 (Đvt: VND'000)

Tập đoàn

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.1	2.560.398.045	1.539.315.932	4.165.652.481	2.878.255.499
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(34.727.876)	(26.610.498)	(102.259.049)	(39.628.913)
Doanh thu thuần	10		2.525.670.169	1.512.705.434	4.063.393.432	2.838.626.586
Giá vốn hàng bán	11	IV.2	(1.498.347.416)	(899.771.146)	(2.472.127.699)	(1.658.410.002)
Lợi nhuận gộp	20		1.027.322.753	612.934.288	1.591.265.733	1.180.216.584
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	245.044.093	231.330.631	638.338.432	321.928.945
Chi phí tài chính	22	IV.4	(107.854.702)	(39.442.347)	(235.583.494)	(79.713.357)
Chi phí bán hàng	24		(300.748.235)	(208.762.357)	(526.559.066)	(384.890.356)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(95.854.916)	(36.883.714)	(182.422.018)	(65.402.346)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		767.908.993	559.176.501	1.285.039.587	972.139.470
Kết quả từ các hoạt động khác	40				-	
Thu nhập khác	31	IV.5	12.787.273	5.403.074	17.555.882	6.893.449
Chi phí khác	32	IV.6	(1.327.118)	(6.944.665)	(10.101.607)	(7.834.307)
					-	
Lợi nhuận trước thuế	50		779.369.148	557.634.910	1.292.493.862	971.198.612
Chi phí thuế thu nhập - hiện hành	51		(112.445.135)	(88.629.127)	(140.260.662)	(122.755.513)
(Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		27.079.941	8.467.803	(29.237.828)	(2.444.533)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		694.003.954	477.473.586	1.122.995.372	845.998.566
Lợi nhuận phân bổ cho:					-	
Cổ đông thiểu số	61		14.911.697	92.056	21.184.946	179.363
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		679.092.257	477.381.530	1.101.810.427	845.819.203
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70		5.524	8.642	4.470	3.533


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN
 Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.1	2.177.415.096	1.593.045.717	3.425.809.986	2.995.567.653
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(18.873.176)	(26.610.499)	(85.433.511)	(39.628.913)
Doanh thu thuần	10		2.158.541.920	1.566.435.218	3.340.376.475	2.955.938.740
Giá vốn hàng bán	11	IV.2	(2.045.279.390)	(1.470.637.846)	(3.199.089.594)	(2.771.261.342)
Lợi nhuận gộp	20		113.262.530	95.797.372	141.286.881	184.677.398
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	256.871.939	223.589.991	578.772.031	313.616.596
Chi phí tài chính	22	IV.4	(96.870.815)	(8.425.962)	(203.676.674)	(20.152.170)
Chi phí bán hàng	24		(136.970.742)	(113.764.841)	(214.226.782)	(207.603.191)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(29.556.732)	(24.457.286)	(52.656.173)	(39.902.019)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		106.736.180	172.739.274	249.499.283	230.636.614
Kết quả của các hoạt động khác	40					
Thu nhập khác	31	IV.5	2.190.429	32.195	2.198.704	113.862
Chi phí khác	32	IV.6	(38.778)	(13)	(40.102)	(46.273)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	50		108.887.831	172.771.456	251.657.885	230.704.203
Chi phí thuế thu nhập - hiện hành	51		(26.748.662)	(45.359.408)	(164.036)	(54.250.790)
(Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		311.795	1.755.572	(62.058.842)	(3.901.143)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		82.450.964	129.167.620	189.435.007	172.552.270
Lợi nhuận phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		82.450.964	129.167.620	189.435.007	172.552.270
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70		-	-	-	-

Người lập:



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Trương Công Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN

Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Tập đoàn (Giả định) (*)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.1	2.560.398.045	1.539.315.932	4.165.652.481	2.878.255.499
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(34.727.876)	(26.610.498)	(102.259.049)	(39.628.913)
Doanh thu thuần	10		2.525.670.169	1.512.705.434	4.063.393.432	2.838.626.586
Giá vốn hàng bán	11	IV.2	(1.486.386.340)	(899.771.146)	(2.460.166.623)	(1.658.410.002)
Lợi nhuận gộp	20		1.039.283.829	612.934.288	1.603.226.809	1.180.216.584
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	245.044.093	231.330.631	638.338.432	321.928.945
Chi phí tài chính	22	IV.4	(107.854.702)	(39.442.347)	(235.583.494)	(79.713.357)
Chi phí bán hàng	24		(314.441.047)	(208.762.357)	(540.251.878)	(384.890.356)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(53.895.289)	(36.883.714)	(98.502.765)	(65.402.346)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		808.136.884	559.176.501	1.367.227.104	972.139.470
Kết quả từ các hoạt động khác	40		-			
Thu nhập khác	31	IV.5	12.787.273	5.403.074	17.555.882	6.893.449
Chi phí khác	32	IV.6	(1.327.118)	(6.944.665)	(10.101.607)	(7.834.307)
Lợi nhuận trước thuế	50		819.597.039	557.634.910	1.374.681.379	971.198.612
Chi phí thuế thu nhập – hiện hành	51		(112.445.135)	(88.629.127)	(140.260.662)	(122.755.513)
(Chi phí)/lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		24.455.671	8.467.803	(34.486.368)	(2.444.533)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		731.607.575	477.473.586	1.199.934.349	845.998.566
Lợi nhuận phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		31.014.700	92.056	53.390.952	179.363
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		700.592.875	477.381.530	1.146.543.397	845.819.203
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70		5.824	8.642	4.776	3.533

(*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và tài sản cố định từ thương vụ mua lại Công ty cổ phần Vinacafe Biên Hòa cho trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN

Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B03a-DN/HN
(Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập Đoàn		Công Ty	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	1	1,290,762,126	971,198,612	251,657,885	230,704,203
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	2	157,700,367	52,048,596	5,151,382	4,784,525
Các khoản dự phòng	3	(381,603)	25,860,911	13,251,795	401,665
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	23,347,431	-	(83,922)	-
Lỗi (lãi) từ thanh lý tài sản cố định	5	8,689,641	9,472	-	9,472
Thu nhập lãi và cổ tức	6	(469,412,107)	(313,958,494)	(343,377,717)	(312,075,226)
Chi phí lãi vay	7	65,464,271	77,243,618	(31,633,718)	20,088,051
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	1,076,170,126	812,402,715	(105,034,294)	(56,087,310)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	9	208,247,958	19,922,676	(62,201,953)	74,012,500
Biến động hàng tồn kho	10	(495,720,095)	(197,722,963)	(205,824,373)	(114,862,058)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	11	288,797,192	(179,072,778)	1,516,959,218	61,126,375
		1,077,495,181	455,529,650	1,143,898,598	(35,810,493)
Tiền lãi vay đã trả	13	(176,723,447)	(77,117,920)	(31,420,676)	(19,962,353)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(140,879,336)	(115,710,162)	(13,973,365)	(26,409,280)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(16,032,919)	-	(991,775)	-
Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh	20	743,859,479	262,701,568	1,097,512,782	(82,182,126)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(441,602,654)	(164,055,774)	(2,408,550)	(4,070,016)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2,406,498	-	12,309	-
Khoản vay cấp cho các bên liên quan	23	-	(2,715,000,000)	-	(2,715,000,000)
Tiền thu hồi các khoản vay từ các bên liên quan	24	-	715,000,000	-	715,000,000
Khoản vay cấp cho cá nhân	23	-	(83,707)	-	(83,707)
Tiền thu hồi từ các khoản vay cấp cho cá nhân	24	-	83,707	-	83,707
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(1,737,000,000)	(18,165,210,231)	(1,521,500,000)	(17,963,210,231)
Thu tiền gửi có kỳ hạn	24	734,000,000	18,655,210,231	426,200,000	18,453,210,231
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	161,081,998	204,475,499	98,981,264	202,592,231
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				(200,000,000)	-
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động đầu tư	30	(1,281,114,158)	(1,469,580,275)	(1,198,714,977)	(1,311,477,785)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	12,500,000	3,353,695,800	12,500,000	3,353,695,800
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	776,757,509	687,298,023	206,818,486	131,926,766
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,729,212,161)	(957,112,270)	(774,769,290)	(325,600,621)
Tiền chi trả cổ tức	35	(15,868,649)	-	-	-
Tiền thuần (chi cho)/thu từ hoạt động tài chính	40	(955,823,301)	3,083,881,553	(555,450,804)	3,160,021,945
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1,493,077,980)	1,877,002,846	(656,652,999)	1,766,362,034
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4,730,726,781	2,299,221,316	1,548,283,789	2,273,230,833
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(667,430)	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	3,236,981,371	4,176,224,162	891,630,790	4,039,592,867

Người lập:



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Trương Công Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN

Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

**BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2012**

(Đvt: Vnd'000)

Tập đoàn	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	VCSH thuộc về cổ đông sở hữu VCSH của Công ty	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.300.000.000	8.907.940	-	-	-	(191.690.689)	1.299.948.816	2.417.166.067	1.089.156	2.418.255.223
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.029.411.760	-	-	-	-	-	(1.029.411.760)	-	-	-
Vốn cổ phần đã phát hành	170.588.240	3.102.606.869	-	-	-	-	-	3.273.195.109	-	3.273.195.109
Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày sáp nhập	-	-	-	-	-	-	-	-	800.369.643	800.369.643
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	2.253.419.913	2.253.419.913	792.206	2.254.212.119
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.687.755)	(6.687.755)	(7.870)	(6.695.625)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.500.000.000	3.111.514.809	-	-	-	(191.690.689)	2.517.269.214	7.937.093.334	802.243.135	8.739.336.469
Vốn cổ phần đã phát hành	12.500.000	-	-	-	-	-	-	12.500.000	-	12.500.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.512.500.000	-	-	-	-	-	(2.512.500.000)	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	(15.868.649)	(15.868.649)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.101.810.427	1.101.810.427	21.184.945	1.122.995.372
Thù lao và khen thưởng Hội Đồng Quản Trị	-	-	-	-	-	-	(1.013.939)	(1.013.939)	(997.371)	(2.011.310)
Khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(732.516)	(732.516)	(725.310)	(1.457.826)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	18.324.741	4.407.232	-	(22.731.973)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.498.955)	(10.498.955)	(7.598.062)	(18.097.017)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-	72.871	-	-	-	-	72.871	-	72.871
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	5.025.000.000	3.111.514.809	72.871	18.324.741	4.407.232	(191.690.689)	1.071.602.258	9.037.499.486	798.238.689	9.851.606.824

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN

Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.300.000.000	8.907.940	1.326.135.929	2.635.043.869
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	1.029.411.760	-	(1.029.411.760)	-
Vốn cổ phần đã phát hành	170.588.240	3.102.606.869	-	3.273.195.109
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.231.830.896	2.231.830.896
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.500.000.000	3.111.514.809	2.528.555.065	8.140.069.874
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	2.512.500.000	-	(2.512.500.000)	-
Vốn cổ phần đã phát hành	12.500.000	-	-	12.500.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	189.435.007	189.435.007
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(907)	(907)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2.825.402)	(2.825.402)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	5.025.000.000	3.111.514.809	202.663.763	8.339.178.572

Người lập:



Phạm Đình Toại
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Trương Công Thắng
Tổng Giám đốc

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

(Bảng thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

I. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là mua bán máy móc, xe ô tô, công cụ và dụng cụ, vật liệu, dụng cụ gia đình, máy vi tính, thiết bị văn phòng, thực phẩm, sản phẩm nông-lâm-ngư nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103000082 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (“BKHDĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh (sau đây được gọi chung là “Giấy phép đầu tư”). Giấy chứng nhận có giá trị trong 46 năm kể từ ngày cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đầu tiên.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty trong Tập đoàn được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết nắm giữ	
		31/12/2011	31/12/2010
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Masan (*)	Kinh doanh thực phẩm	100%	100%
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Masan	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty Cổ phần Bao bì Minh Việt	Sản xuất bao bì	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Sản xuất nước chấm	94,5%	94,5%
Công ty TNHH MTV Ma San HD	Sản xuất mì ăn liền	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa (**)	Sản xuất đồ uống	50,25%	-

(*) Đại hội Cổ đông ngày 11 tháng 2 năm 2011 đã quyết định tái cấu trúc lại Tập đoàn theo đó một công ty con mới 100% vốn sở hữu bởi Công ty được thành lập và Công ty chuyển tất cả các khoản đầu tư trong các công ty con hiện tại sang công ty con mới này. Tại ngày 29 tháng 3 năm 2011, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

0310730197 thông qua việc thành lập của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Masan, một công ty con 100% vốn của Công ty.

Tại ngày 9 tháng 3 năm 2011, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho phép đổi tên thành Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San.

Tại ngày 9 tháng 11 năm 2011, Công ty đã chuyển tất cả các khoản đầu tư trong các công ty con hiện tại, ngoại trừ Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa, sang Công ty TNHH MTV Thực phẩm Masan.

(**) Tại ngày 17 tháng 10 năm 2011 và ngày 4 tháng 11 năm 2011, Công ty mua 50,25% lợi ích vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa ("Vinacafe").

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có 5.186 nhân viên.

II. TÓM TẮT CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Cơ sở kế toán chung

Các báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn tới hàng nghìn ("VND'000"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập ("nguyên tắc mang sang toàn bộ"). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo trong ứng).

(iii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(iv) Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông thiểu số

Việc mua lợi ích của cổ đông thiểu số sau khi kiểm soát hoặc chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, phân chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và thuyết minh công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc xác định giá trị hoặc trình bày các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính được thuyết minh theo Thông tư 210 không yêu cầu thuyết minh số liệu so sánh do việc áp dụng phi hồi tố.

Đánh giá giá trị hợp lý của các thuyết minh

Theo Thông tư 210, Tập đoàn và Công ty thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như được so sánh với giá trị ghi sổ của nó trong Thuyết minh 36.

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ được chi trả giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và sẵn sàng tham gia một giao dịch bình đẳng tại ngày định giá.

Khi cần, Tập đoàn và Công ty định giá giá trị hợp lý của một công cụ sử dụng giá niêm yết trên thị trường năng động đối với công cụ này. Một thị trường được xem là năng động nếu giá niêm yết luôn sẵn có và phản ánh các giao dịch thị trường thực tế và thường xuyên diễn ra theo nguyên tắc bình đẳng.

Nếu thị trường của một công cụ tài chính nào đó không năng động, Tập đoàn và Công ty thiết lập giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá. Các kỹ thuật định giá bao gồm việc sử dụng các giao dịch bình đẳng gần nhất giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và sẵn sàng giao dịch, liên hệ đến giá trị hợp lý hiện tại của các công cụ tương đồng, dòng tiền chiết khấu và các phân tích định giá khác. Kỹ thuật định giá được lựa chọn tận dụng tối đa các yếu tố đầu vào từ thị trường, dựa vào các ước tính riêng của Tập đoàn và Công ty ít nhất một cách có thể, kết hợp tất cả các yếu tố mà các đối tượng tham gia thị trường sẽ xem xét khi thiết lập giá, và phù hợp với các phương pháp định giá công cụ tài chính, được công nhận. Các yếu tố đầu vào phản ánh một cách hợp lý kỳ vọng của thị trường và các định giá lợi nhuận – rủi ro vốn có trong công cụ tài chính.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Theo Luật kế toán, tỷ giá hối đoái dùng để quy đổi các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND là tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng được niêm yết của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2010, tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng được niêm yết của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lần lượt là 20.828VND/1USD và 18.931VND/1USD. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(f) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bằng hình thức tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư vào công cụ vốn của các công ty mà Công ty hoặc Tập đoàn không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể; và các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết trong các báo cáo tài chính của Công ty được ghi nhận theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(h) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5-25 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3-5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3-6 năm
▪ máy móc và thiết bị	3-12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3-6 năm

(j) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn hoặc Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2(j).

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 47 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 năm.

(iii) Thương hiệu

Nguyên giá mua lại thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong năm năm.

Giá trị hợp lý của thương hiệu thu được trong hợp nhất kinh doanh dựa trên giá thanh toán thương hiệu chiết khấu ước tính đã tránh được do đã sở hữu thương hiệu. Giá trị hợp lý của thương hiệu thu được trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như là một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Quan hệ khách hàng Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản vô hình. Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng nhận được từ hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp lợi nhuận thặng dư nhiều kỳ, theo đó tài sản phụ thuộc được định giá sau khi đã trừ đi khoản lợi nhuận hợp lý trên tất cả các tài sản khác mà góp phần tạo ra dòng tiền liên quan. Giá trị hợp lý của quan hệ khách hàng được vốn hóa theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(l) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(m) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(ii) Công cụ, dụng cụ và trực in

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ trong vòng 2 năm.

(n) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua lại một công ty con từ bên thứ 3 trong hợp nhất kinh doanh không dưới sự kiểm soát chung. Giá vốn của lợi thế thương mại thể hiện phần chênh lệch giữa chi

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

phí mua và giá trị thuần của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng có thể xác định được tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty được mua.

Lợi thế thương mại được hạch toán theo giá vốn trừ giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(o) Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(p) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỉ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường vào thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ phải trả đó.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí gia tăng liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(s) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(t) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và góp vốn, cổ tức, và lãi chênh lệch tỷ giá. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Cổ tức được ghi nhận là khoản thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và góp vốn và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản cố định sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản cố định này.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn và Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong năm. Tập đoàn và Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

(w) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty và Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

Kết quả kinh doanh, tài sản và nợ phải trả của bộ phận bao gồm các khoản trực tiếp thuộc về bộ phận đó và các khoản có thể phân bổ vào bộ phận đó một cách hợp lý. Các khoản không được phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền và các thu nhập phát sinh liên quan, các khoản đầu tư

và các thu nhập phát sinh liên quan, lợi thế thương mại và chi phí phân bổ lợi thế thương mại, các khoản vay và các chi phí phát sinh liên quan, tài sản chung của văn phòng chính Công ty, chi phí quản lý doanh nghiệp, tài sản và nợ thuế thu nhập và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và các khoản thuộc về hơn một bộ phận và không thể phân bổ một cách hợp lý vào một bộ phận.

(x) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các cổ đông này.

(y) Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu

Các cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại các cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn không được Tập đoàn ghi nhận lại.

(z) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Tiền mặt	5.245.580	2.317.064	378.902	495.902
Tiền gửi ngân hàng	113.929.879	51.985.286	62.251.887	18.587.887
Các khoản tương đương tiền	3.117.805.912	4.676.424.431	829.000.000	1.529.200.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống</i>	<i>3.117.805.912</i>	<i>4.676.424.431</i>	<i>829.000.000</i>	<i>1.529.200.000</i>
Cổ phiếu	-	-	-	-
Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.236.981.371	4.730.726.781	891.630.789	1.548.283.789

2 Đầu tư ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Tiền gửi ngân hàng kì hạn từ 1 năm trở xuống	1.439.500.000	802.000.000	1.187.000.000	326.200.000

3 Các khoản phải thu khách hàng

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Khách hàng nội địa	147.762.698	192.567.112	100.735.943	80.353.493
Khách hàng xuất khẩu	1.803.586	1.048.105	1.803.586	1.048.105
Cộng	149.566.284	193.615.216	102.539.529	81.401.597

4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Lãi tiền gửi phải thu	52.774.672	24.065.308	47.080.256	13.122.361
Phải thu công ty liên quan	-	2.261.697.724	-	2.261.698.630
Phải thu cổ tức	-	-	26.193.102	1.033.387.838
Hỗ trợ vốn phải thu	-	-	27.330.695	27.330.695
Phải thu khác	11.599.459	2.867.933	10.556.679	195.151
Cộng	64.374.131	2.288.630.965	111.160.732	3.335.734.676

5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Số dư đầu năm	1.083.816	704.511	824.837	549.777
Tăng dự phòng trong năm	87.893	379.305	72.543	275.060
Sử dụng dự phòng trong năm	(253.152)	-	(235.658)	
Số dư cuối năm	918.557	1.083.816	661.723	824.837

6 Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	61.703.140	31.028.273	10.756.780	10.781.170
Nguyên vật liệu	525.843.243	401.974.377	14.382.950	9.088.959
Công cụ và dụng cụ	3.618.907	7.736.864	-	-
Sản phẩm dở dang	78.172.337	64.939.175	-	-
Thành phẩm	133.745.593	118.879.002	4.493.613	1.924.224
Hàng hóa	134.075.289	1.189.304	229.790.467	32.022.455
	937.158.509	625.746.995	259.423.811	53.816.808
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.645.706)	(12.900.974)	(13.715.172)	(753.290)
Cộng	912.512.803	612.846.021	245.708.639	53.063.518

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Số dư đầu năm	12.900.974	6.347.188	753.290	190.197
Tăng dự phòng trong năm	29.228.441	86.429.983	13.179.252	1.162.578
Sử dụng dự phòng trong năm	(11.586.290)	(79.408.443)	(217.371)	(599.484)
Hoàn nhập	(5.897.419)	(467.754)	-	-
Số dư cuối năm	24.645.706	12.900.974	13.715.172	753.290

7 Các khoản phải thu dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Lãi tiền gửi phải thu	1.648.014	-	1.648.014	-
Phải thu công ty liên quan	4.960.704.665	2.260.161.506	4.960.704.665	2.260.161.506
Cộng	4.962.352.679	2.260.161.506	4.962.352.679	2.260.161.506

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN
Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tập đoàn	Nhà cửa, vật kiến trúc VND'000	Thiết bị, dụng cụ VND'000	Máy móc VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Tổng Cộng VND'000
Nguyên giá					
Số đầu năm	251.161.979	26.531.913	859.205.757	18.003.595	1.154.903.244
Tăng trong năm	4.581.868	1.790.815	20.558.101	1.653.879	28.584.662
Tăng từ XD/CB dở dang	190.470.189	3.464.040	138.404.090	-	332.338.319
Thanh lý	(553.258)	(255.318)	(11.346.047)	-	(12.154.624)
Số cuối kì	445.660.777	31.531.449	1.006.821.901	19.657.474	1.503.671.601
Khấu hao					
Số đầu năm	39.488.254	14.109.285	246.468.040	11.509.267	311.574.846
Tăng trong năm	10.202.091	2.889.832	65.889.206	1.229.626	80.210.755
Thanh lý	(344.507)	(228.598)	(1.695.630)	-	(2.268.735)
Số cuối kì	49.345.838	16.770.518	310.661.616	12.738.893	389.516.866
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	211.673.725	12.422.628	612.737.717	6.494.328	843.328.398
Số cuối kì	396.314.939	14.760.931	696.160.284	6.918.581	1.114.154.735

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN
 Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty	Nhà cửa, vật kiến trúc VND'000	Thiết bị, dụng cụ VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Tổng Cộng VND'000
Nguyên giá					
Số đầu năm	7.068.717	11.745.291	6.594.727	10.647.388	36.056.123
Tăng trong năm	935.541	1.101.972	686.691	-	2.724.204
Tăng từ XDCB dở dang	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(94.867)	-	-	(94.867)
Số cuối kỳ	8.004.258	12.752.396	7.281.418	10.647.388	38.685.460
Khấu hao					
Số đầu năm	4.506.046	6.258.830	1.999.807	8.465.214	21.229.898
Tăng trong năm	1.200.909	1.389.209	752.215	578.473	3.920.806
Thanh lý	-	(94.867)	-	-	(94.867)
Số cuối kỳ	5.706.955	7.553.172	2.752.022	9.043.687	25.055.837
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.562.670	5.486.460	4.594.920	2.182.174	14.826.225
Số cuối kỳ	2.297.302	5.199.224	4.529.396	1.603.701	13.629.623

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN
 Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tập đoàn	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy tính VND'000	Nhãn hiệu hàng hóa VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Tổng Cộng VND'000
Nguyên giá					
Số đầu năm	142.624.698	8.982.999	544.435.586	320.647.475	1.016.690.758
Tăng trong năm	-	171.882	-	-	171.882
Số cuối kì	142.624.698	9.154.881	544.435.586	320.647.475	1.016.862.640
Khấu hao					
Số đầu năm	12.052.990	4.875.264	9.422.411	10.688.249	37.038.914
Tăng trong năm	1.924.927	1.084.018	27.253.597	32.064.747	62.327.290
Số cuối kì	13.977.916	5.959.282	36.676.009	42.752.997	99.366.204
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	130.571.709	4.107.735	535.013.174	309.959.226	979.651.844
Số cuối kì	128.646.782	3.195.599	507.759.577	277.894.478	917.496.436

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN
 Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty	Quyền sử dụng đất VND'000	Phần mềm máy tính VND'000	Nhãn hiệu hàng hóa VND'000	Quan hệ khách hàng VND'000	Tổng Cộng VND'000
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	8.894.313	636.364	-	9.530.677
Tăng trong năm	-	171.882		-	171.882
Số cuối kì	-	9.066.195	636.364	-	9.702.559
Khấu hao					
Số đầu năm	-	4.801.396	359.091	-	5.160.487
Tăng trong năm	-	1.077.398	63.636	-	1.141.034
Số cuối kì	-	5.878.794	422.727	-	6.301.521
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	4.092.917	277.273	-	4.370.190
Số cuối kì	-	3.187.402	213.636	-	3.401.038

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Số dư đầu năm	577.188.957	292.418.033	959.466	-
Mua công ty con	-	4.273.406	-	-
Tăng trong năm	454.392.052	489.763.436	-	2.626.941
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(332.338.319)	(207.173.843)	(779.628)	(1.667.475)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(12.503.259)	(2.092.075)	(179.838)	-
Số dư cuối kì	686.739.431	577.188.957	-	959.466

11 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cty Cổ Phần Vinacafe Biên Hòa	-	-	1.087.096.075	1.087.096.075
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San	-	-	879.022.859	679.022.859
Cộng	-	-	1.966.118.935	1.766.118.935

Chi tiết đầu tư vào công ty con của công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San:

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Masan	582.117.500	382.117.500	582.117.500	382.117.500
Công ty CP Bao Bì Minh Việt	71.552.690	71.552.690	71.552.690	71.552.690
Công ty TNHH MTV Công nghệ Việt Tiến	138.452.689	138.452.689	138.452.689	138.452.689
Công ty TNHH MTV Masan HD	67.999.980	67.999.980	67.999.980	67.999.980
Công ty CP Masan PQ	18.900.000	18.900.000	18.900.000	18.900.000
Cộng	879.022.859	679.022.859	879.022.859	679.022.859

12 Đầu tư dài hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Tiền gửi ngân hàng có kì hạn 13 tháng	365.500.000	-	234.500.000	-

13 Chi phí trả trước dài hạn

Tập đoàn	Chi phí thuê đất trả trước VND'000	Trực in VND'000	Công cụ dụng cụ VND'000	Tổng Cộng VND'000
Số dư đầu năm	2.346.344	564.167	3.463.961	6.374.472
Tăng trong năm	-	1.567.472	6.160.682	7.728.154
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	1.734.363	1.734.363
Phân bổ trong năm	(35.020)	(1.476.071)	(1.737.942)	(3.249.033)
Số cuối kì	2.311.324	655.568	9.621.064	12.587.956

Công ty	Chi phí thuê đất trả trước VND'000	Trực in VND'000	Công cụ dụng cụ VND'000	Tổng Cộng VND'000
Số dư đầu năm	-	-	142.493	142.493
Tăng trong năm	-	-	518.297	518.297
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Phân bổ trong năm	-	-	(184.409)	(184.409)
Số cuối kì	-	-	476.381	476.381

CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN

Địa chỉ: Lầu 12 Kumho Asiana, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

14 Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Vay ngắn hạn ngân hàng	368.425.655	1.298.728.337	121.818.486	689.769.290
Vay dài hạn đến hạn trả	102.784.828	103.669.233		
Cộng	471.210.483	1.402.397.570	121.818.486	689.769.290

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Thuế Giá trị gia tăng	55.951.707	41.071.216	335.630	10.492.903
Thuế xuất, nhập khẩu	18.142.519	14.810.029	159.824	418.653
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.149.428	159.796.380	(60.530)	13.748.800
Thuế thu nhập cá nhân	596.061	348.223	435.400	259.815
Các loại thuế khác	1.677	2.671.030		2.671.031
Cộng	202.841.393	218.696.878	870.323	27.591.202

16 Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Chi phí vận chuyển	40.834.895	29.702.527	39.020.103	29.452.419
Thưởng và lương tháng 13	18.717.728	28.645.606	4.591.267	8.145.920
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	198.083.802	177.363.881	5.059.527	16.737.586
Chiết khấu thương mại	23.963.969	69.875.761	23.963.969	69.875.761
Trả NCC chưa có hóa đơn	110.311.434	13.616.201	13.222.374	84.020
Chi phí phải trả khác	96.920.098	37.778.309	544.706	(49.932)
Cộng	488.831.926	356.982.285	86.401.945	124.245.773

17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000	Số cuối kì VND'000	Số đầu năm VND'000
Phải trả Bảo hiểm xã hội	1.977.496	1.584.137	1.882.328	10.550
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.264.844	23.014.519	168.243.273	442.624
Cộng	30.242.340	24.598.656	170.125.601	453.173

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Kì này VND'000	Kì trước VND'000	Kì này VND'000	Kì trước VND'000
Tổng doanh thu	4.165.652.481	2.878.255.500	3.425.809.986	2.995.567.653
Các khoản giảm trừ doanh thu	(102.259.049)	(39.628.913)	(85.433.511)	(39.628.913)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(89.235.855)</i>	<i>(12.458.586)</i>	<i>(73.513.395)</i>	<i>(12.458.586)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(13.023.194)</i>	<i>(27.170.327)</i>	<i>(11.920.116)</i>	<i>(27.170.327)</i>
Doanh thu thuần	4.063.393.432	2.838.626.586	3.340.376.475	2.955.938.740

2 Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Kì này VND'000	Kì trước VND'000	Kì này VND'000	Kì trước VND'000
Giá vốn hàng bán	2.454.537.407	1.632.828.289	3.186.060.005	2.771.035.988
Giá vốn khác	17.590.292	25.581.713	13.029.589	225.354
Cộng	2.472.127.699	1.658.410.002	3.199.089.594	2.771.261.342

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Kì này VND'000	Kì trước VND'000	Kì này VND'000	Kì trước VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	637.656.696	313.958.494	562.684.617	312.075.226
Cổ tức từ đầu tư góp vốn			16.026.313	
Lãi CLTG hối đoái	206.825	7.970.451	61.100	1.541.370
Doanh thu tài chính khác	474.911			
Cộng	638.338.432	321.928.945	578.772.031	313.616.596

4 Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	Kì này VND'000	Kì trước VND'000	Kì này VND'000	Kì trước VND'000
Lãi tiền vay	228.429.632	77.243.618	203.667.800	20.088.051
Lỗ CLTG hối đoái	206.518	2.469.739	8.874	64.119
Chi phí tài chính khác	6.947.344			
Cộng	235.583.494	79.713.357	203.676.674	20.152.170


5 Thu nhập khác

	Tập đoàn		Công ty	
	Kỳ này VND'000	Kỳ trước VND'000	Kỳ này VND'000	Kỳ trước VND'000
Thu từ thanh lý TSCĐ	1.196.249	3.033	12.309	-
Thu từ thanh lý phế phẩm, vật liệu	9.018.295	6.279.076	-	-
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	4.392.657	-	-	-
Thu khác	2.948.681	611.340	2.186.395	113.862
Cộng	17.555.882	6.893.449	2.198.704	113.862

6 Chi phí khác

	Tập đoàn		Công ty	
	Kỳ này VND'000	Kỳ trước VND'000	Kỳ này VND'000	Kỳ trước VND'000
Giá trị còn lại từ thanh lý TSCĐ	2.440.418	9.472	-	9.472
Giá trị phế phẩm, vật liệu thanh lý	7.118.189	7.133.439	-	-
Chi phí thuế bị phạt, truy thu	19.542	623.102	1.320	36.801
Chi khác	523.458	68.294	38.782	-
Cộng	10.101.607	7.834.307	40.102	46.273

Người lập:



Phạm Đình Toại
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Trương Công Thắng
 Tổng Giám đốc